

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ HỢP QUY

Số: 01/2026/ĐKHQ-HBXM

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH – XUÂN MAI**

Địa chỉ: Xóm Dụ Phượng, phường Kỳ Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Điện thoại: 0923.192.929

Fax:

E-mail: info@aquaonehb.vn

CÔNG BỐ:

Sản phẩm: **Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.**

Phù hợp với: QCVN 01-1:2024/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt)

Thông tin bổ sung:

Căn cứ: Công bố hợp quy căn cứ theo quy định tại Điều 6, Khoản 7, Điểm b của Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế và Điều 5, Khoản 1, Điểm a của Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 04 năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Phương thức đánh giá: Phương thức 1 theo thông tư 14/2026/TT – BKHCN ngày 09/04/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Loại hình đánh giá: Công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân mai. Số 01/2026/BCĐGHQ-HBXM, ngày 05 tháng 6 năm 2026.

Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân Mai cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Công ty sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Phú Thọ, ngày 08... tháng 6 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Hiếu

**CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH
HÒA BÌNH – XUÂN MAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/BCĐGHQ-HBXM

Phú Thọ, ngày 05 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ HỢP QUY

1. Tên tổ chức cá nhân: Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân Mai
Địa chỉ: Xóm Dụ Phụng, phường Kỳ Sơn, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại: 0923.192.929 Fax:
2. Tên sản phẩm: **Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**
3. Địa điểm đánh giá: Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân Mai
Ngày đánh giá: 05/6/2026
4. Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 01-1:2024/BYT
5. Tên tổ chức thử nghiệm sản phẩm: Viện khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường
6. Đánh giá về kết quả thử nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Trên cơ sở kết quả phân tích số: 10233/2026/PKQ (4000.01W2605.1727) ngày 03/6/2026 của Viện khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường đối với nước sạch của Công ty sản xuất, bao gồm 10 thông số nhóm A và 89 thông số nhóm B. Kết quả thử nghiệm các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT.
7. Các nội dung khác (nếu có): Không
8. Kết luận:

- Sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật QCVN 01-1:2024/BYT.

Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân Mai cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật QCVN 01-1:2024/BYT công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

Người đánh giá
(ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Duy Khánh

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Hiếu

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH – XUÂN MAI
 Sản phẩm: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Thu nước thô từ sông	pH	QCVN 08:2023/ BTNMT	Liên tục	Endress+Hauser, model CPS71E	Phương pháp quan trắc tự động	Lưu trữ Online	
	Độ đục			Endress + Hauser, model: Turbimax CUS52D			
	COD	QCVN 08:2023/ BTNMT	Liên tục	Trạm quan trắc nước thô	Phương pháp quan trắc tự động	Lưu trữ Online	
	TSS						
	DO						
	pH						
	Amoni						



KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH – XUÂN MAI
 Sản phẩm: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Thu nước thô từ sông	pH	QCVN 08:2023/ BTNMT	Liên tục	Endress+Hauser, model CPS71E	Phương pháp quan trắc tự động	Lưu trữ Online	
	Độ đục			Endress + Hauser, model: Turbimax CUS52D			
	COD	QCVN 08:2023/ BTNMT	Liên tục	Trạm quan trắc nước thô	Phương pháp quan trắc tự động	Lưu trữ Online	
	TSS						
	DO						
	pH						
	Amoni						



Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
Thu nước thô từ sông	pH	QCVN 08:2023/ BTNMT	1 lần/ngày	Thermo Star A325	TCVN 6492:2011	Sổ kiểm tra chất lượng nước hàng ngày	
	Độ đục		8 lần/ngày	Thermo AQ4500	SMEWW 2130B:2023		
Quá trình lắng	pH	6.5 – 8.5	Liên tục	Endress+Hauser, model CPS71E	Phương pháp quan trắc tự động	Lưu trữ Online	
	Độ đục	< 5.0 NTU		Endress + Hauser, model: Turbimax CUS52D			
	pH	6.5 – 8.5	1 lần/ngày	Thermo Star A325	TCVN 6492:2011	Sổ kiểm tra chất lượng nước hàng ngày	
	Độ đục	< 5.0 NTU	8 lần/ngày	Thermo AQ4500	SMEWW 2130B:2023		
Quá trình lọc	pH	6.5 – 8.5	Liên tục	Endress+Hauser, model CPS71E	Phương pháp quan trắc tự động	Lưu trữ Online	
	Độ đục	< 2.0 NTU		Endress + Hauser, model: Turbimax CUS52D			

3489930
CÔNG TY TNHH
HỒC SÀI
A BÌNH
HÀNG M
N - T.P

Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
Quá trình lọc	pH	6.5 – 8.5	1 lần/ngày	Thermo Star A325	TCVN 6492:2011	Sổ kiểm tra chất lượng nước hàng ngày.	
	Độ đục	< 2.0 NTU	1 lần/giờ	Thermo AQ4500	SMEWW 2130B:2023		
Thành phẩm nước sạch	pH	6.5 – 8.5	Liên tục	Endress+Hauser, model CPS71E	Phương pháp quan trắc tự động	Lưu trữ Online	
	Độ đục	< 2.0 NTU		Endress + Hauser, model: Turbimax CUS52D			
	Clo dư	0.2 – 1.0 mg/l		Endress+Hauser, Model: Memosens CCS51E			
	pH	6.5 – 8.5	1 lần/ngày	Thermo Star A325	TCVN 6492:2011	Sổ kiểm tra chất lượng nước hàng ngày.	
	Độ đục	< 2.0 NTU	1 lần/giờ	Thermo AQ4500	SMEWW 2130B:2023		
	Clo dư tự do	0.2 – 1.0 mg/l	2 lần/ngày	Hanna hi97701	Sử dụng phương pháp đo màu DPD		

Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
Thành phẩm nước sạch	10 thông số nhóm A, theo thông tư 52/2024/TT-BYT	QCVN 01-1:2024/BYT	01 lần/tháng	Thuê ngoài	Theo phụ lục ban hành kèm theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phiếu kết quả thử nghiệm	Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường
	89 thông số nhóm B, theo thông tư 52/2024/TT-BYT	QCVN 01-1:2024/BYT	01 lần/6 tháng (*)	Thuê ngoài	Theo phụ lục ban hành kèm theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phiếu kết quả thử nghiệm	

Ghi chú:

(*): Trường hợp kết quả thử nghiệm đạt theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT 2 lần thử nghiệm định kỳ liên tiếp thì tần suất thử nghiệm được giảm xuống 01 năm một lần.

Phủ Thọ, ngày 05... tháng 6 năm 2026



Lê Văn Hiếu

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 5400489930

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 03 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 25 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH - XUÂN MAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA BINH - XUAN MAI CLEAN WATER LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: HB - XM CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Xóm Dụ Phương, Phường Kỳ Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại: 0972196398

SốFax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 437.600.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi bảy tỷ sáu trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC AQUA ONE	Việt Nam	Số 72/38 Ngõ Tắt Tỏ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	289.691.000.000	66,200	0313062501	
2	INFRACO VIETNAM WATER PTE. LTD.	Singapore	8 Cross St, #11-01/02/03 Manulife Tower, Singapore 048424, Singapore	108.525.000.000	24,800	201631935Z	
3	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	Việt Nam	Số 2/34/92 Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	39.384.000.000	9,000	031172011181	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: PHẠM MẠNH HÙNG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 05/12/1979

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 034079003424

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Số 4 Đội Cung, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Đào Thị Tuyết Lan

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC MẶT

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Xét Biên bản họp Hội đồng thẩm định Đề án trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt Công trình thu, trạm bơm nước thô thuộc dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Xuân Mai - Hợp phần công trình thu, trạm bơm nước thô, tuyến ống nước thô, nhà máy nước, bể chứa trung gian và tuyến ống truyền tải nước sạch ngày 17 tháng 9 năm 2024;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt Công trình thu, trạm bơm nước thô thuộc dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Xuân Mai - Hợp phần công trình thu, trạm bơm nước thô, tuyến ống nước thô, nhà máy nước, bể chứa trung gian và tuyến ống truyền tải nước sạch ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ Công văn số 253/BTNMT-VP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ủy quyền ký Giấy phép khai thác nước mặt Công trình thu, trạm bơm nước thô thuộc dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Xuân Mai, tỉnh Hòa Bình và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai (địa chỉ tại: xóm Dụ Phương, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình) khai thác nước mặt với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Công trình thu, trạm bơm nước thô thuộc dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Xuân Mai - Hợp phần công trình thu, trạm bơm nước thô, tuyến ống nước thô, nhà máy nước, bể chứa trung gian và tuyến ống truyền tải nước sạch.

2. Mục đích khai thác nước: cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh - dịch vụ.

3. Nguồn nước khai thác: sông Đà, phụ lưu cấp 1 của sông Hồng.

4. Vị trí các hạng mục chính của công trình khai thác nước:

- Vị trí cửa thu nước và trạm bơm nước thô: xóm Miêu, phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Tọa độ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}00'$, múi chiều 3°) các hạng mục chính của công trình:

TT	Hạng mục	Tọa độ	
		X	Y
1	Cửa thu nước thô	2309396	431276
2	Trạm bơm nước thô	2309377	431385
3	Nhà máy xử lý nước sạch	2312720	438269

5. Chế độ khai thác: 24 giờ/ngày, 365 ngày/năm.

6. Lượng nước khai thác lớn nhất: 160.000 m³/ngày đêm.

7. Phương thức khai thác: khai thác nước trực tiếp từ dòng chính sông Đà thông qua hạng mục công trình thu nước và trạm bơm nước thô, nước sau xử lý được dẫn về chứa nước sạch trung gian và được cấp vào mạng lưới phân phối, truyền tải nước sạch.

8. Thời hạn của Giấy phép là mười (10) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai:

1. Đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Lắp đặt thiết bị đo đạc, giám sát quá trình khai thác nước theo quy định.

3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở Trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và giảm tỷ lệ thất thoát trong hệ thống cấp nước. Trường hợp có dự báo hoặc xảy ra hạn hán, thiếu nước phải tuân thủ việc điều chỉnh chế độ vận hành công trình và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Quá trình vận hành công trình phải đảm bảo không gây xói lở lòng, bờ sông Đà khu vực khai thác nước; bảo đảm an toàn tuyệt đối cho hệ thống đề sông Đà; không gây ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái thủy sinh, nguồn lợi thủy sản, hoạt động giao thông thủy, các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác trong khu vực và không làm ảnh hưởng đến các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Bảo vệ nguồn nước khu vực lấy nước; xây dựng phương án, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết và thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố ảnh hưởng xấu tới nguồn nước và môi trường do việc vận hành công trình gây ra; nếu gây tác động xấu đến nguồn nước, môi trường, xã hội thì phải có trách nhiệm khắc phục hậu quả kịp thời và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước và các địa phương có liên quan trong việc bảo đảm an toàn công trình, không ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng nước của các đối tượng sử dụng nước khác và bảo đảm chất lượng nguồn nước sông Đà để cấp nước an toàn cho các đối tượng sử dụng nước của nhà máy.

8. Bố trí thiết bị, nhân lực để vận hành công trình, quan trắc, giám sát lưu lượng khai thác của công trình và chất lượng nguồn nước khai thác.

9. Lưu trữ các thông tin, số liệu về quan trắc lưu lượng khai thác của công trình và chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định. Trường hợp dữ liệu bị gián đoạn do việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo phải có biện pháp thực hiện quan trắc, lưu trữ số liệu và cập nhật đầy đủ thông tin, số liệu theo quy định sau khi sự cố được khắc phục.

10. Trường hợp nguồn nước tại vị trí khai thác bị ô nhiễm không thể xử lý để cấp cho các mục đích với chất lượng nước bảo đảm theo quy định hoặc xảy ra sự cố công trình thì phải dừng ngay việc khai thác và báo cáo kịp thời đến các cơ quan chức năng ở Trung ương, địa phương để có biện pháp xử lý.

11. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

12. Nếu có sự thay đổi nội dung của Giấy phép phải thực hiện các thủ tục đề nghị cấp phép hoặc điều chỉnh hoặc cấp lại thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp phép và hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) gửi đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

13. Tuân thủ các quy định về sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành có liên quan đến sản xuất,

cung cấp và tiêu thụ nước sạch; lắp đặt, cấm biển bảo vệ, biển chỉ dẫn về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình thu, trạm bơm nước thô; theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

14. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép và những ảnh hưởng bất lợi của công trình đến xã hội và môi trường.

15. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), phải báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước của công trình gửi về Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình và cập nhật báo cáo vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Điều 3. Cục Quản lý tài nguyên nước chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về tính đầy đủ, hợp lý, hợp pháp của hồ sơ; có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước mặt của công trình này.

Điều 4. Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước, các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất bốn mươi lăm (45) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai còn tiếp tục khai thác nước mặt với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Thứ trưởng Lê Minh Ngân (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hòa Bình;
- Thanh tra Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT tỉnh Hòa Bình;
- Cục Thuế tỉnh Hòa Bình;
- Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai (02);
- Lưu: VT, VPMC, HSCP_{TNN-NM-076.24} (02), VP, TNN (02).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC**



Châu Trần Vĩnh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1203 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



VILAS 366

Số: 10233/2026/PKQ (4000.01W2605.1727)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH - XUÂN MAI
Địa chỉ : Xóm Dụ Phụng, Phường Kỳ Sơn, Tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 20/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 20/05/2026 - 03/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,32	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,27	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0356	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
17.	Permanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,96	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
18.	Chloride (Cl^-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	11	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,002	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO_3 ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	86	300
22.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,23	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0046	0,1
25.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,447	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,052	0,2
27.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,53	11
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,15	0,3
31.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
32.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250
33.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	122	1.000
36.	Xyanua (CN^-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbonetracolorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày 24/1

Ngày biên soạn: 01/01/2024

Trang: 2/5



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
41.	Dichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetrachloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Trichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
50.	1,2 - Dichlorobenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
51.	Monochlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
52.	Trichlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
53.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
54.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
55.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
56.	1,2 - Dichloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
57.	1,3 - Dichloropropene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
58.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
59.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
60.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
61.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
62.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
63.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
64.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
65.	Chlodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
66.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
67.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
68.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
69.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
70.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
71.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
72.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
73.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
74.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
75.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
76.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
77.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
78.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
79.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
80.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
81.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
82.	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
83.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
84.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
85.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
86.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
87.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
88.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
89.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
90.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
91.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
92.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
93.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
94.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
95.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
98.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4
99.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2605.1727: Nước sạch tại bể chứa (nhà máy nước) xóm Dụ Phượng, Phường Kỳ Sơn, tỉnh Phú Thọ

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến

Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh